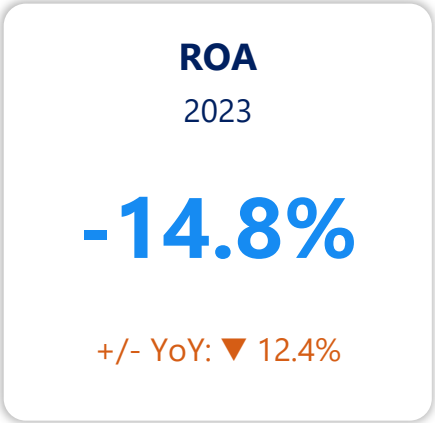
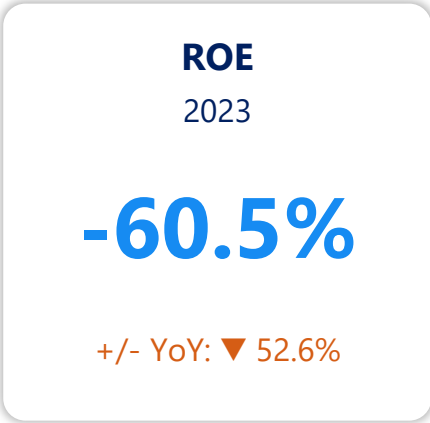
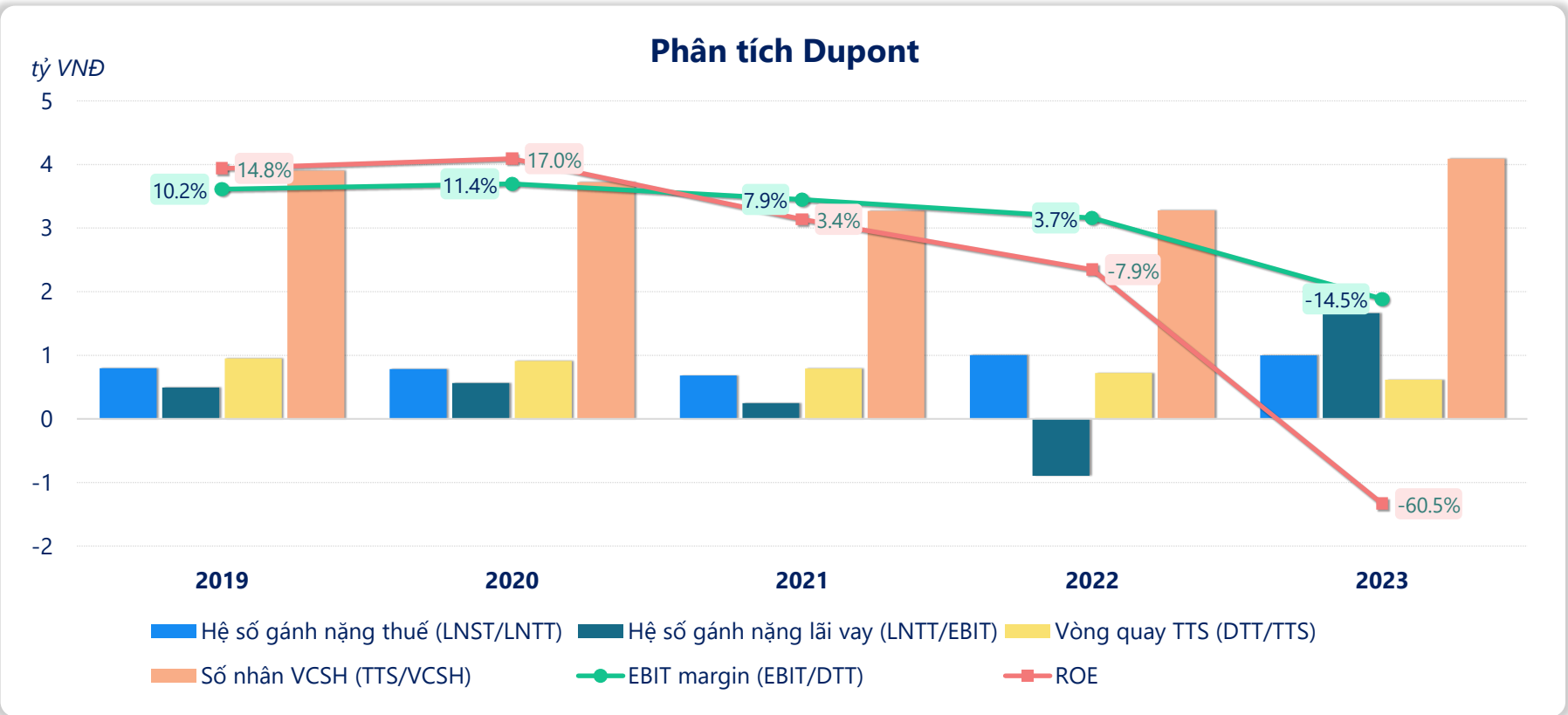
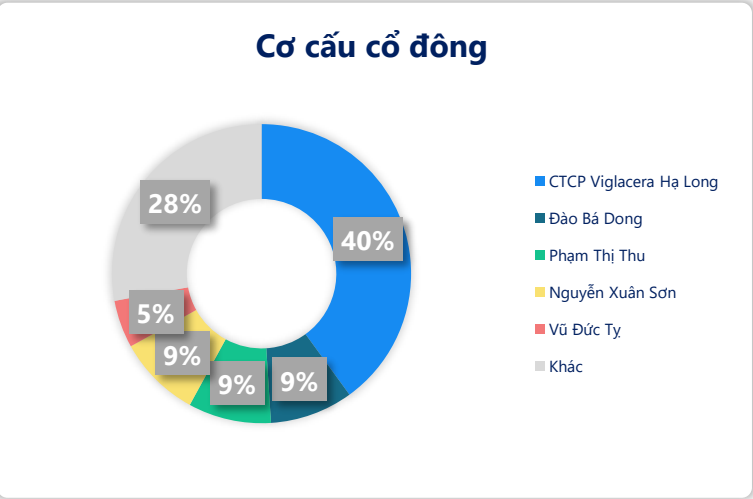


CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)

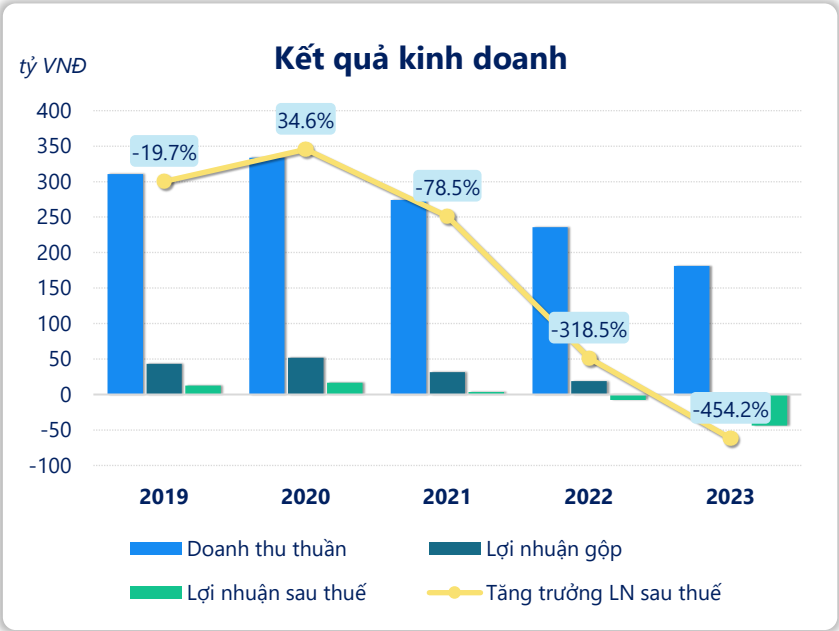
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 7,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,745
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.10
EPS	-4,360
P/E	-1.0

	YTD	1T	3T	6T
DTC	-15.1%	0.0%	-16.7%	-30.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

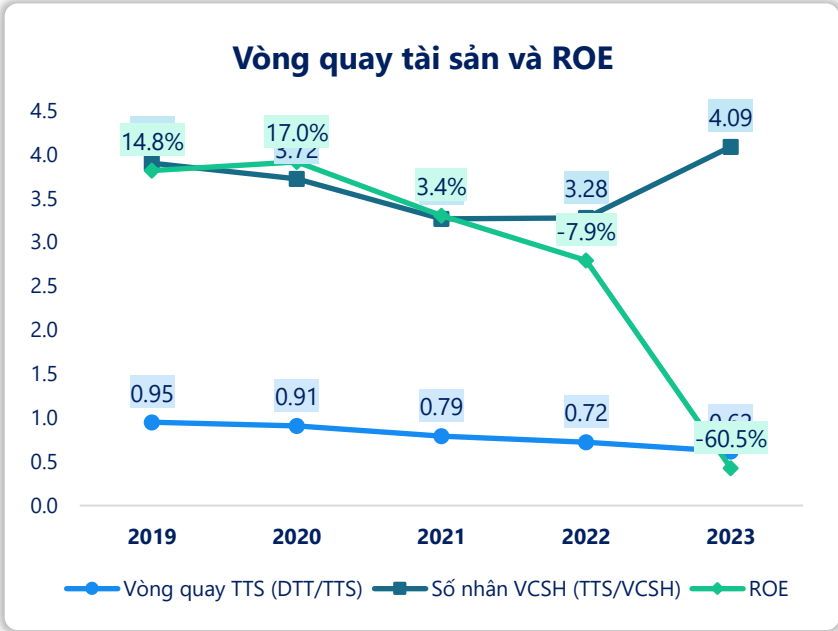


CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)



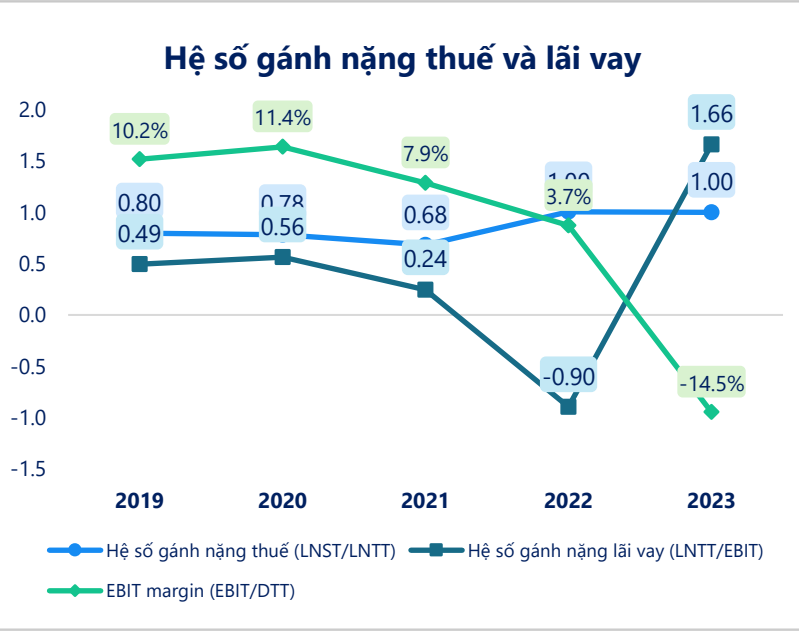
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -14.5% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm 2023, DTC ghi nhận doanh thu thuần 181.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -43.60 tỷ đồng, lần lượt giảm 23.1% và giảm 454% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -60.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

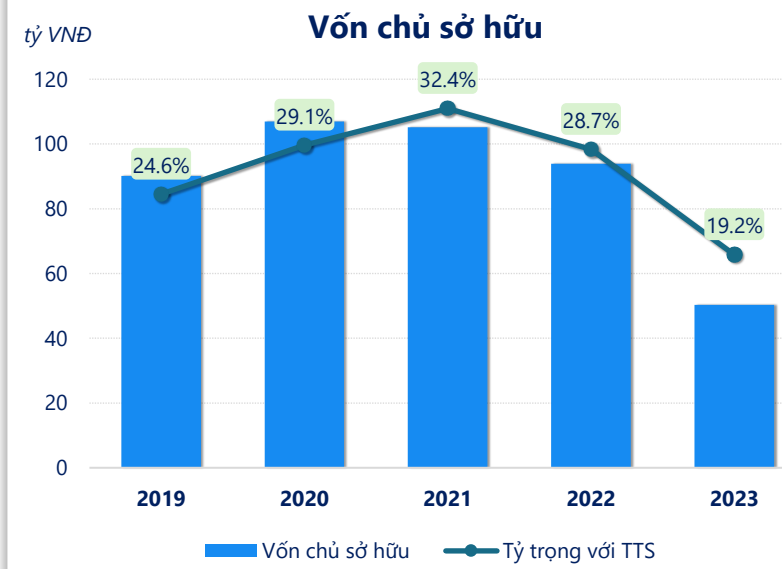
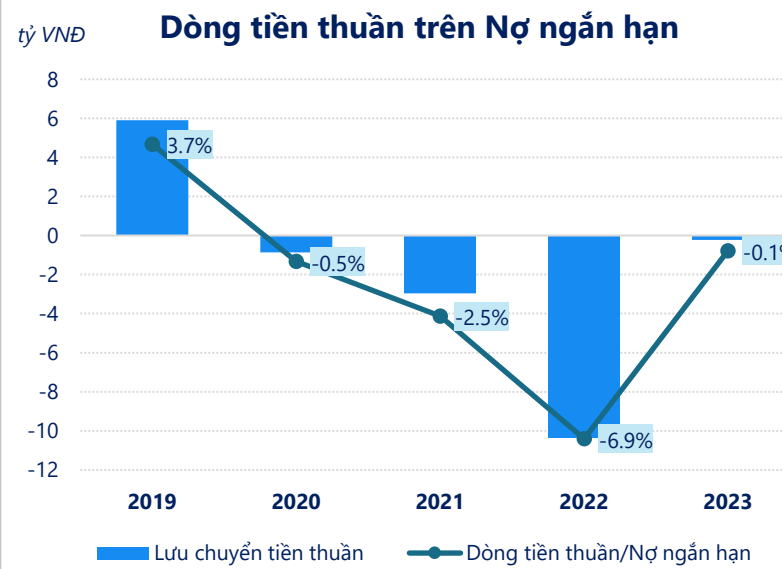
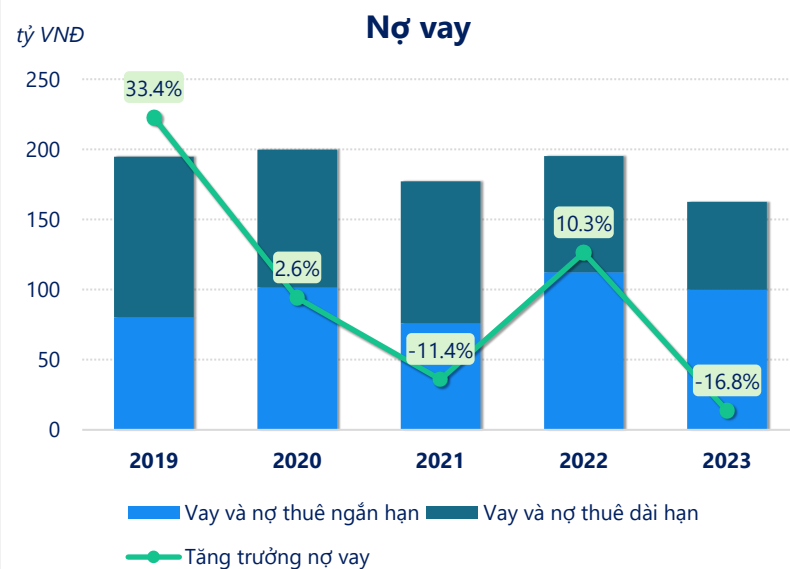
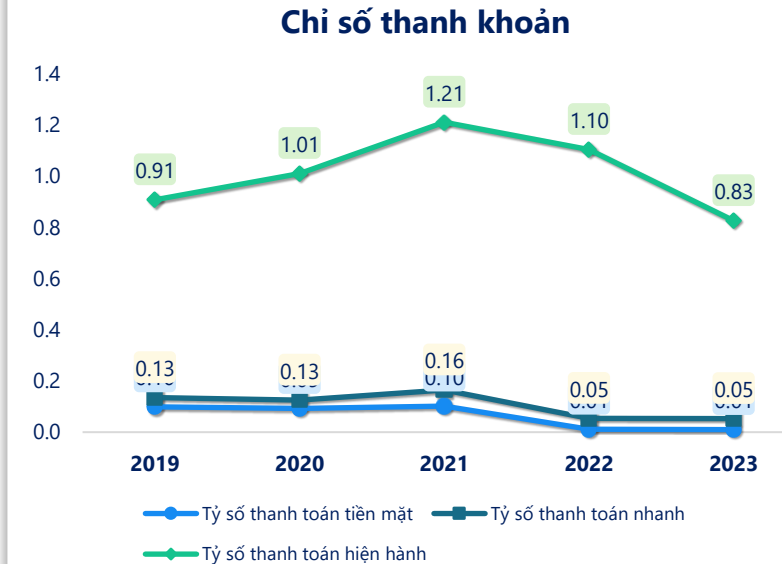
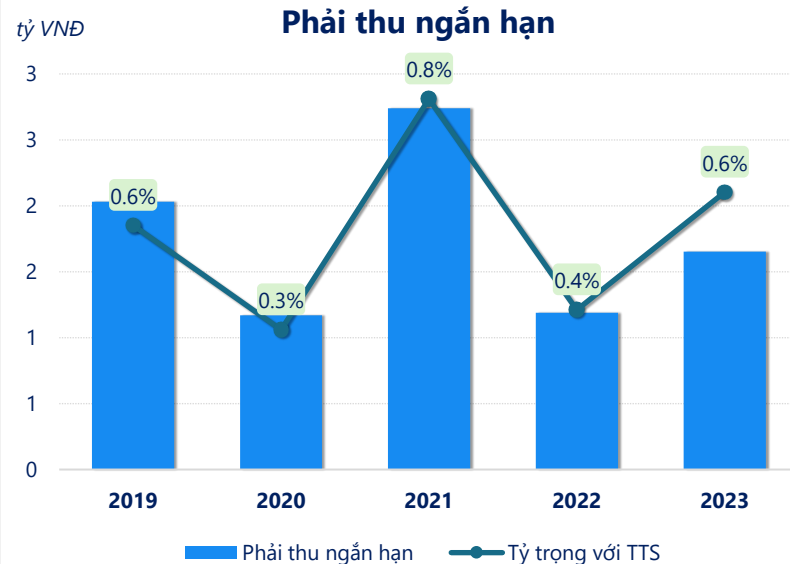


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.62, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 4.09 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	262	327	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	123	166	-26.1%
Tiền và tương đương tiền	1.49	1.71	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.91	3.71	5.4%
Phải thu ngắn hạn	1.65	1.19	38.9%
Hàng tồn kho	115	158	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	1.49	-43.7%
Tài sản dài hạn	139	161	-13.7%
Phải thu dài hạn	1.87	1.13	65.5%
Tài sản cố định	126	147	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	12.3	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	234	-9.4%
Nợ ngắn hạn	149	151	-1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.7	112	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.0	19.4	8.4%
Nợ dài hạn	62.8	82.9	-24.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.8	82.9	-24.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	50.3	93.9	-46.5%
Vốn chủ sở hữu	50.3	93.9	-46.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	311	334	274	236	181
Giá vốn hàng bán	267	282	243	217	197
Lợi nhuận gộp	43.4	51.7	31.4	19.0	-15.2
Doanh thu HĐTC	0.22	0.25	0.18	0.18	0.24
Chi phí TC	16.0	16.5	16.3	16.6	17.4
Chi phí lãi vay	16.0	16.5	16.3	16.6	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.81	0.75	0.32	0.81	0.39
Chi phí QLDN	11.2	11.7	9.74	10.0	8.07
LN thuần từ HĐKD	15.6	23.0	5.29	-8.24	-40.8
Lợi nhuận khác	0.03	-1.58	-0.01	0.41	-2.85
LN trước thuế	15.6	21.4	5.28	-7.83	-43.6
Lợi nhuận sau thuế	12.5	16.8	3.60	-7.87	-43.6
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	16.8	3.60	-7.87	-43.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.03	3.24	26.4	-24.5	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.2	-9.12	-1.64	-1.08	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.1	5.01	-27.7	15.2	-32.7
Tiền đầu kỳ	9.99	15.9	15.0	12.1	1.71
Lưu chuyển tiền thuần	5.91	-0.86	-2.95	-10.4	-0.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	15.0	12.1	1.71	1.49